VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]
Hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 44/2019/TT-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 292/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

- Thông tư số 44/2019/TT-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 292/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 44/20119/TT-BTC).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.[2]

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo quy định của Luật Kế toán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người có chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại Việt Nam (sau đây gọi là người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán).

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán); hộ kinh doanh dịch vụ kế toán;

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

---

[2] Thông tư số 44/2019/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý, giám sát kế toán và kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 292/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán."

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ KẾ TOÁN

Điều 3. Hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo mẫu quy định tại Phụ lục số 01/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bản sao hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán (trừ trường hợp người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán thuộc đối tượng không phải có hợp đồng lao động theo pháp luật về lao động).

3. Bản sao chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên.

4. Giấy xác nhận về thời gian thực tế làm công tác tài chính, kế toán, kiểm toán theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này hoặc các tài liệu chứng minh về thời gian thực tế làm công tác tài chính, kế toán, kiểm toán.

5. Hai ảnh màu cỡ 3 x 4cm được chụp trên nền trắng trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

6. Bản sao Quyết định thôi việc hoặc Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động tại nơi làm việc trước khi đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (nếu có).

7. Bản sao Giấy phép lao động tại Việt Nam của người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán là người nước ngoài trừ trường hợp người đăng ký thuộc đối tượng không phải có giấy phép lao động theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam.

8. Tài liệu chứng minh giờ cập nhật kiến thức tại các tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán, kiểm toán đối với trường hợp có tính giờ cập nhật kiến thức.

Điều 4. Hợp đồng lao động toàn thời gian và xác định thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán

1. Người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán được coi là có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán khi:

a) Hợp đồng lao động ký kết giữa người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán phải bảo đảm các yếu tố theo quy định của Bộ Luật lao động;

b) Thời gian làm việc quy định trong hợp đồng và thời gian thực tế làm việc hàng ngày, hàng tuần của người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán bảo đảm đúng và phù hợp với thời gian làm việc hàng ngày, hàng tuần của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán nơi người đó đăng ký hành nghề;

Ví dụ: thời gian làm việc của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán từ 08h00 - 17h00 và 05 ngày/tuần thì người được coi là làm toàn bộ thời gian phải làm việc đầy đủ thời gian từ 08h00 - 17h00 hàng ngày và 05 ngày/tuần không bao gồm thời gian làm thêm, ngày nghỉ, ngày lễ.

c) Trong thời gian thực tế làm việc hàng ngày, hàng tuần tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định tại điểm b khoản này thì người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán không được đồng thời làm người đại diện theo pháp luật, giám đốc (tổng giám đốc), chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán), nhân viên kế toán, kiểm toán nội bộ hoặc các chức danh khác tại đơn vị, tổ chức khác.

2. Xác định thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán:

a) Thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán được tính là thời gian đã làm các công việc liên quan đến tài chính, kế toán, kiểm toán tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mà người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đã được tuyển dụng hoặc ký hợp đồng lao động phù hợp với thời gian làm việc thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó;

b) Thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán được tính cộng dồn kể từ thời điểm được cấp bằng tốt nghiệp đại học đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo nguyên tắc tròn tháng;

c) Thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán phải có xác nhận, đóng dấu của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đã thực tế làm việc. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán làm việc đã giải thể, phá sản, chia, tách, sáp nhập, hợp

nhất, chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình thì phải có Bản giải trình kèm theo các tài liệu chứng minh về thời gian thực tế làm công tác tài chính, kế toán, kiểm toán tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị đó như bản sao sổ bảo hiểm xã hội, bản sao hợp đồng lao động, bản sao quyết định tuyển dụng.

Điều 5. Nguyên tắc đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

1. Việc đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán được thực hiện thông qua doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán nơi người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian.

2. Người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán phải chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai trong hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, đại diện hộ kinh doanh dịch vụ kế toán và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xác nhận thông tin trong hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực của thông tin đã xác nhận.

3. Các văn bằng, chứng chỉ trong hồ sơ đăng ký nếu bằng tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch tiếng Việt đã được công chứng hoặc chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trình tự đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

1. Người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán phải lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 3 Thông tư này gửi đến Bộ Tài chính thông qua doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán.

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, đại diện hộ kinh doanh dịch vụ kế toán có trách nhiệm xem xét, rà soát hồ sơ và ký xác nhận trên Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của từng người đăng ký hành nghề tại đơn vị.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán lập danh sách đề nghị Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cho những người đăng ký hành nghề tại đơn vị mình theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này cùng với hồ sơ đăng ký hành nghề của từng cá nhân. Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ Tài chính.

4. Trường hợp cần làm rõ các thông tin trong hồ sơ đăng ký hành nghề, hoặc hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Tài chính có quyền yêu cầu người đăng ký hành nghề thông qua doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc hộ kinh doanh dịch vụ kế toán giải trình hoặc cung cấp các tài liệu chứng minh như sổ bảo hiểm xã hội hoặc các tài liệu khác để phục vụ cho việc kiểm tra, đối chiếu, xác minh quá trình làm việc và các thông tin khác trong hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. Trường hợp người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán không bổ sung tài liệu giải trình hoặc tài liệu giải trình không chứng minh đầy đủ các thông tin trong hồ sơ đăng ký hành nghề là xác thực, Bộ Tài chính có quyền từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

5. Người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán phải nộp đủ phí theo quy định. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cho người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán thông qua doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán. Ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán không sớm hơn ngày bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 7. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

1. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Họ và tên, năm sinh, quê quán hoặc quốc tịch, ảnh của người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán;

b) Số và ngày cấp chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên;

c) Tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán nơi người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán làm việc;

d) Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán;

đ) Thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán có thời hạn tối đa là 5 năm (60 tháng) nhưng không quá ngày 31/12 của năm thứ năm kể từ năm bắt đầu có hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

3. Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán được quy định tại Phụ lục số 05/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

1. Người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (sau đây gọi là kế toán viên hành nghề) được hành nghề dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng, dịch vụ lập báo cáo tài chính, dịch vụ tư vấn kế toán và các công việc khác thuộc nội dung công tác kế toán cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

2. Kế toán viên hành nghề không được tiếp tục hành nghề dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng, dịch vụ lập báo cáo tài chính, dịch vụ tư vấn kế toán và các công việc khác thuộc nội dung công tác kế toán khi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị.

Điều 9. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị trong các trường hợp sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết thời hạn.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán bị thu hồi.

3. Trong thời gian kế toán viên hành nghề bị đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán.

4. Kế toán viên hành nghề không còn làm việc và chấm dứt hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

5. Hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán hết thời hạn hoặc có các thay đổi dẫn đến không còn bảo đảm là hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

6. Giấy phép lao động tại Việt Nam của kế toán viên hành nghề là người nước ngoài hết hiệu lực hoặc không còn giá trị.

7. Kế toán viên hành nghề không tiếp tục hành nghề dịch vụ kế toán.

8. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán nơi kế toán viên hành nghề đăng ký hành nghề bị chia, bị tách, bị hợp nhất, bị sáp nhập, bị chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản.

9. Người bị mất năng lực hành vi dân sự; người bị truy cứu trách nhiệm hình sự, người bị kết án một trong các tội xâm phạm quản lý kinh tế liên quan đến tài chính, kế toán; người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, giáo dục tại xã, phường, thị trấn; người bị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế.

10. Kế toán viên hành nghề bị chết, mất tích.

Điều 10. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng thì kế toán viên hành nghề được đề nghị Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và phải nộp phí theo quy định.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đối với các trường quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 02 ảnh màu 3 x 4cm được chụp trên nền trắng trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán;

c) Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cũ đối với các trường hợp bị hỏng.

3. Bộ Tài chính xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cho kế toán viên hành nghề trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và nộp đủ phí theo quy định. Trường hợp từ chối cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán được cấp lại đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này là thời hạn còn lại của Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đã bị mất, hỏng.

Điều 11. Thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

1. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán thay đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết thời hạn;

b) Kế toán viên hành nghề thay đổi nơi làm việc hoặc nơi đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán;

c) Thay đổi tên của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nơi kế toán viên đăng ký hành nghề.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo mẫu quy định tại Phụ lục số 01/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 02 ảnh màu 3 x 4cm được chụp trên nền trắng trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán;

c) Các tài liệu quy định tại khoản 2, khoản 6, khoản 7 Điều 3 Thông tư này nếu có thay đổi so với lần đăng ký hành nghề gần nhất.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo mẫu quy định tại Phụ lục số 01/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 02 ảnh màu 3x4cm được chụp trên nền trắng trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán;

c) Các tài liệu quy định tại khoản 2, khoản 6, khoản 7 Điều 3 Thông tư này;

d) Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cũ.

4. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo mẫu quy định tại Phụ lục số 01/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 02 ảnh màu 3 x 4cm được chụp trên nền trắng trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán;

c) Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cũ.

5. Bộ Tài chính xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cho kế toán viên hành nghề trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và nộp đủ phí theo quy định. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Thời hạn được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này là thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

Mục 2. ĐÌNH CHỈ, THU HỒI, QUẢN LÝ VÀ CÔNG KHAI DANH SÁCH KẾ TOÁN VIÊN HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ KẾ TOÁN

Điều 12. Đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán

1. Kế toán viên hành nghề bị đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp quy định tại điểm a, c, d khoản 6 Điều 69 Luật Kế toán;

b) Kế toán viên hành nghề không có đủ số giờ cập nhật kiến thức hàng năm theo quy định của Bộ Tài chính;

c)[3] *Kế toán viên hành nghề vi phạm các trách nhiệm quy định tại khoản 5, 6, 7, 8 Điều 15 Thông tư này;*

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời gian bị đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán, kế toán viên hành nghề không được tiếp tục hành nghề dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng, dịch vụ lập báo cáo tài chính, dịch vụ tư vấn kế toán và các công việc khác thuộc nội dung công tác kế toán.

---

[3] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 44/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Khi hết thời gian đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán, nếu kế toán viên hành nghề bảo đảm các điều kiện theo quy định và Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đã được cấp còn thời hạn thì được tiếp tục hành nghề dịch vụ kế toán. Bộ Tài chính sẽ bổ sung tên kế toán viên hành nghề vào danh sách công khai kế toán viên đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán ngay khi hết thời gian đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán.

Điều 13. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

1. Kế toán viên hành nghề bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán trong các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 69 Luật Kế toán.

2. Người bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán không được tiếp tục hành nghề dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng, dịch vụ lập báo cáo tài chính, dịch vụ tư vấn kế toán và các công việc khác thuộc nội dung công tác kế toán và phải nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cho Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Thông tư này.

3. Người bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán không được đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán trong thời hạn mười hai tháng, kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

Điều 14. Công khai thông tin về kế toán viên hành nghề

1. Bộ Tài chính cập nhật thường xuyên và công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính các thông tin sau:

a) Danh sách kế toán viên hành nghề tại từng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán;

b) Danh sách kế toán viên hành nghề bị đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán;

c) Danh sách kế toán viên hành nghề bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán;

d) Danh sách kế toán viên hành nghề có Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị.

2. Bộ Tài chính sẽ bổ sung hoặc xóa tên kế toán viên hành nghề trong danh sách công khai kế toán viên đăng ký hành nghề tại từng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán ngay khi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán được cấp, cấp lại, bị hết hiệu lực hoặc không còn giá trị.

Điều 15. Trách nhiệm của kế toán viên hành nghề

1.[4] ***(bị bãi bỏ)***

2. Có văn bản gửi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh về việc không tiếp tục hành nghề dịch vụ kế toán theo quy định tại khoản 7 Điều 9 Thông tư này chậm nhất là 10 ngày trước ngày không tiếp tục hành nghề dịch vụ kế toán.

3. Thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính chậm nhất là 10 ngày trước khi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị đối với các trường hợp quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8 Điều 9 Thông tư này theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cũ cho Bộ Tài chính thông qua doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực hoặc không còn giá trị đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 9 Thông tư này trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đã được nộp lại khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán quy định khoản 3, 4 Điều 11 Thông tư này.

5. Không được sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đã bị hết hiệu lực hoặc không còn giá trị trong các hoạt động nghề nghiệp kế toán.

6. Kế toán viên hành nghề đang đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán mà còn đồng thời làm người đại diện theo pháp luật, giám đốc (tổng giám đốc), chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán), nhân viên kế toán, kiểm toán nội bộ hoặc các chức danh khác tại đơn vị, tổ chức khác thì phải

---

[4] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 44/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bắt đầu hoặc ngừng tham gia các công việc hoặc có thay đổi về thời gian làm việc, chức danh tại các đơn vị đó.

7. Cung cấp thông tin định kỳ hoặc đột xuất liên quan đến hoạt động hành nghề dịch vụ kế toán của mình theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

8. Chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra việc đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của Bộ Tài chính.

9. Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, đại diện hộ kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Quản lý kế toán viên đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại đơn vị mình.

2. Xem xét, rà soát đảm bảo điều kiện, ký xác nhận và đóng dấu vào hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Báo cáo duy trì điều kiện hành nghề dịch vụ kế toán hàng năm của các kế toán viên đăng ký hành nghề tại tổ chức mình.

3.[5] *Gửi Báo cáo tổng hợp tình hình duy trì điều kiện hành nghề dịch vụ kế toán cho Bộ Tài chính chậm nhất ngày 31/8 hàng năm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 09/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này dưới hình thức văn bản hoặc dữ liệu điện tử, đồng thời kèm theo tình hình duy trì điều kiện hành nghề dịch vụ kế toán hàng năm của từng kế toán viên hành nghề theo mẫu quy định tại Phụ lục số 08/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này.*

Nội dung báo cáo Tổng hợp tình hình duy trì điều kiện hành nghề dịch vụ kế toán hàng năm bao gồm các thành phần sau:

a) Tên báo cáo: Tổng hợp tình hình duy trì điều kiện hành nghề dịch vụ kế toán hàng năm.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo:

- Tình hình cập nhật kiến thức và thời hạn hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp của các kế toán viên hành nghề từ ngày 16/8 năm trước đến ngày 15/8 năm nay.

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 44/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

- Tình hình vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán trong 12 tháng trước liền kề.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán).

e) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Gửi bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử.

g) Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất là ngày 31/8 hàng năm.

h) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định kỳ hàng năm.

i) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 16/8 năm trước đến ngày 15/8 năm nay.

k) Mẫu đề cương báo cáo:

- Tình hình cập nhật kiến thức và thời hạn hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp của các kế toán viên hành nghề từ ngày 16/8 năm trước đến ngày 15/8 năm nay bao gồm các thông tin về:

+ Tên các kế toán viên hành nghề tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán;

+ Số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của các kế toán viên hành nghề;

+ Số lượng giờ cập nhật kiến thức của các kế toán viên hành nghề;

+ Về thời hạn và sự thay đổi của Hợp đồng lao động của các kế toán viên hành nghề.

- Tình hình vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán trong 12 tháng tháng trước liền kề bao gồm các thông tin về số lượng kế toán hành nghề bị xử lý vi phạm hành chính và không bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán.

l) Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Phụ lục số 09/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này.

m) Hướng dẫn quy trình thực hiện báo cáo

Kế toán viên hành nghề lập báo cáo duy trì điều kiện hành nghề dịch vụ kế toán hàng năm nộp cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh

dịch vụ kế toán để doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán tổng hợp và gửi cho Bộ Tài chính theo thời hạn quy định.

4. Thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính chậm nhất là 10 ngày trước khi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của kế toán viên đăng ký hành nghề tại đơn vị hết hiệu lực hoặc không còn giá trị đối với các trường hợp quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8 Điều 9 Thông tư này theo mẫu quy định tại Phụ lục số 07/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này.

Riêng trường hợp quy định tại khoản 9, 10 Điều 9 Thông tư này thì thời hạn thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của kế toán viên đăng ký hành nghề tại đơn vị hết hiệu lực hoặc không còn giá trị.

5. Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cũ cho Bộ Tài chính chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Điều 9 Thông tư này.

6. Trường hợp kế toán viên hành nghề vẫn tiếp tục hành nghề dịch vụ kế toán khi hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán hết thời hạn thì phải tiếp tục ký kết hợp đồng lao động mới hoặc gia hạn hợp đồng lao động và gửi bản sao hợp đồng lao động mới cho Bộ Tài chính chậm nhất là 10 ngày trước ngày hợp đồng lao động hết thời hạn.

7. Khi có thay đổi về thời gian làm việc quy định tại hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian trong hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của kế toán viên hành nghề, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc hộ kinh doanh dịch vụ kế toán phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính kèm theo bản sao hợp đồng lao động mới ký kết với kế toán viên hành nghề chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày có thay đổi.

8. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán không được sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đã bị hết hiệu lực hoặc không còn giá trị trong các hoạt động nghề nghiệp kế toán.

9. Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Các hành vi vi phạm về đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

1. Kê khai không đúng thực tế, giả mạo, khai man các thông tin trong hồ sơ để đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

2. Xác nhận không trung thực các tài liệu trong hồ sơ để đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

3. Sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đã hết hiệu lực hoặc không còn giá trị trong các hoạt động nghề nghiệp kế toán.

4. Cho các tổ chức, cá nhân khác ngoài đơn vị mình đang làm việc thuê, mượn hoặc sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của mình trong các hoạt động nghề nghiệp kế toán.

5. Giả mạo, tẩy xóa, sửa chữa Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành[6]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Người đã được hành nghề dịch vụ kế toán từ năm 2016 trở về trước thì hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán không bắt buộc phải có giấy xác nhận về thời gian thực tế làm công tác tài chính, kế toán, kiểm toán.

2. Thông tư này thay thế các quy định về đăng ký hành nghề kế toán của kế toán viên hành nghề quy định tại Thông tư số 72/2007/TT-BTC ngày 27/6/2007 của Bộ Tài chính.

---

[6] Điều 3 Thông tư số 44/2019/TT-BTC quy định như sau:

"***Điều 3. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./."

3. Việc tính giờ cập nhật kiến thức năm 2016 để đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán năm 2017 được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 72/2007/TT-BTC ngày 27/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc đăng ký và quản lý hành nghề kế toán.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán, kế toán viên hành nghề và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 49/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2019

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục số 01/ĐKHN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 296/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính)

Ảnh 3 x 4 (Đóng dấu giáp lai)

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ KẾ TOÁN

Kính gửi: Bộ Tài chính (Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán)

1. Họ và tên..... Nam/Nữ.....

2. Năm sinh..... Quê quán/Quốc tịch:.....

3. Giấy CMND/Hộ chiếu/Căn cước công dân số..... cấp ngày...../..../.... tại.....

4. Chứng chỉ kế toán viên, kiểm toán viên số..... cấp ngày...../...../.....

5. Đăng ký hộ khẩu thường trú tại:.....

(ghi chi tiết số nhà, khối/thôn/xóm, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố)

6. Nơi ở hiện nay:.....

7. Số điện thoại:..... email.....

8. Quá trình làm việc (Kê khai liên tục quá trình làm việc kể từ thời điểm cấp bằng tốt nghiệp đại học cho đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán) (*):

Quá trình làm việc từ..... đến.....	***Chức danh, công việc***	***Tên đơn vị công tác***

9. Số giờ cập nhật kiến thức theo quy định của người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán thuộc đối tượng phải cập nhật kiến thức (Nếu không thuộc đối tượng phải cập nhật kiến thức thì gạch chéo) (kèm theo tài liệu chứng minh về số giờ cập nhật kiến thức tại các tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán, kiểm toán đối với trường hợp có tính giờ cập nhật kiến thức):

STT	*Tên chuyên đề/môn CNKT*	*Thời gian CNKT*	*Số giờ CNKT*	*Cơ sở CNKT*	*Ghi chú*
	Tổng cộng	X		X	

Ví dụ: Thời gian đăng ký để bắt đầu hành nghề dịch vụ kế toán từ năm X_2 thì số giờ cập nhật kiến thức kê khai và tính là từ $16/8/X_0$ đến $15/8/X_1$.

- Số giờ cập nhật kiến thức về pháp luật kế toán, thuế Việt Nam, đạo đức nghề nghiệp về kế toán là..... giờ

10. Các hình thức đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán, kiểm toán (ghi rõ hình thức bị xử phạt, số Quyết định xử phạt và cơ quan ra Quyết định xử phạt, ngày chấp hành xong quyết định xử phạt; nếu không có thì gạch chéo)

.....

.....

.....

11. Hiện nay, cá nhân tôi còn tham gia làm người đại diện theo pháp luật, giám đốc (tổng giám đốc), chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán), nhân viên kế toán, kiểm toán nội bộ hoặc các chức danh, công việc khác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác, cụ thể (Nếu không có thì gạch chéo):

Các chức danh (công việc)	*Thời gian làm việc*	*Tên đơn vị nơi làm việc*

(Chú ý: Ghi cụ thể các chức danh (công việc), thời gian làm việc, tên các đơn vị nơi người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán làm việc ngoài doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán)

Đề nghị Bộ Tài chính xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cho tôi để tôi hành nghề dịch vụ kế toán tại đơn vị *(tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán)*.....

Tôi xin cam kết:

- Không thuộc đối tượng không được đăng ký hành nghề kế toán theo quy định tại Khoản 4 Điều 58 Luật Kế toán.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của những nội dung kê khai trên đây và các tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này.

Ngày..... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT *(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)*	**NGƯỜI LÀM ĐƠN** *(Họ và tên, chữ ký)*

Ghi chú: *(*) Trường hợp đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo quy định tại khoản 1 Điều 11 và khoản 1 Điều 13 Thông tư này thì không phải kê khai mục này.*

Phụ lục số 02/ĐKHN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính)

Ảnh 3 x 4 (Đóng dấu giáp lai)

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ KẾ TOÁN

Kính gửi: Bộ Tài chính (Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán)

1. Họ và tên..... Nam/Nữ.....

2. Năm sinh..... Quê quán/Quốc tịch:.....

3. Giấy CMND/Hộ chiếu/Căn cước công dân số..... cấp ngày...../..../.... tại.....

4. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán số:..... đã cấp ngày..... để hành nghề dịch vụ kế toán tại.....

5. Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (*):

.....

.....

6. Hiện nay, cá nhân tôi còn tham gia làm người đại diện theo pháp luật, giám đốc (tổng giám đốc), chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán), nhân viên kế toán, kiểm toán nội bộ hoặc các chức danh, công việc khác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác, cụ thể (Nếu không có thì gạch chéo):

Các chức danh (công việc)	***Thời gian làm việc***	***Tên đơn vị nơi làm việc***

(Chú ý: Ghi cụ thể các chức danh (công việc), thời gian làm việc, tên các cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi kế toán viên hành nghề làm việc ngoài doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán)

7. Đề nghị Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cho tôi để tôi được hành nghề dịch vụ kế toán tại đơn vị *(tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán)*.....

Tôi xin cam kết:

- Không thuộc đối tượng không được đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo quy định tại Khoản 4 Điều 58 Luật Kế toán.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của những nội dung đã kê khai trên đây và các tài liệu gửi kèm theo Đơn này.

Ngày..... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT *(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)*	**NGƯỜI LÀM ĐƠN** *(Họ và tên, chữ ký)*

Ghi chú: *(*) Ghi rõ lý do bị mất, bị hư hỏng, bị hủy hoại.*

Phụ lục số 03/ĐKHN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán:.....
Địa chỉ:.....

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ KẾ TOÁN

Kính gửi: Bộ Tài chính (Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán)

Đơn vị (tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán):..... đề nghị Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cho các cá nhân có tên trong danh sách sau:

STT	*Họ và tên*	*Năm sinh*		*Quê quán[1] (quốc tịch)*	*Chức vụ*	*Chứng chỉ KTV*		*Thời hạn hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian đến.....*
		Nam	*Nữ*			*Số*	*Ngày cấp*	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*

Chúng tôi cam kết:

- Các cá nhân có tên trên có đủ điều kiện đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và hiện đang làm việc theo hợp đồng lao động toàn thời gian tại.... (tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán):..... theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng các cá nhân có tên ở trên theo quy định của pháp luật về kế toán.

....., ngày.... tháng... năm....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA ĐƠN VỊ
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

Ghi chú: (1) *Người Việt Nam ghi quê quán (tỉnh, thành phố trực thuộc TW); Người nước ngoài ghi quốc tịch.*

Phụ lục số 04/ĐKHN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính)

GIẤY XÁC NHẬN
THỜI GIAN CÔNG TÁC THỰC TẾ VỀ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

Kính gửi: (Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đã công tác):

1. Họ và tên:.....; Nam/Nữ:.....

2. Năm sinh:.....

3. Giấy CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số..... Cấp ngày..../.../.... Tại....

4. Đăng ký hộ khẩu thường trú tại:.....

5. Nơi ở hiện nay:.....

Đề nghị (tên cơ quan, tổ chức, đơn vị)..... xác nhận quá trình thực tế làm công tác tài chính, kế toán, kiểm toán tại đơn vị như sau:

Từ tháng... đến tháng	**Chức danh, chức vụ**	**Số tháng thực tế làm về công tác tài chính, kế toán, kiểm toán**
A	B	C
Tổng cộng		

Ngày..... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 05/ĐKHN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cấp lần....

Ảnh
3 x 4

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ KẾ TOÁN

Số:.....

1. Họ và tên:..... Nam/Nữ.....

2. Năm sinh:..... Quê quán/Quốc tịch:.....

3. Chứng chỉ kế toán viên, kiểm toán viên số..... cấp ngày...../...../.....

4. Được hành nghề dịch vụ kế toán tại:.....

5. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán này có thời hạn từ ngày...../..../..... đến ngày:..../..../..... trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị.

Hà Nội, ngày ... tháng.... năm....
TL. BỘ TRƯỞNG
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

Phụ lục số 06/ĐKHN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính)

THÔNG BÁO

V/v Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị

Kính gửi: Bộ Tài chính (Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán)

1. Họ và tên:.....; Nam/Nữ:.....

2. Năm sinh.....; Quê quán/Quốc tịch .....

3. Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán số: ..... cấp ngày:...../...../..... để hành nghề dịch vụ kế toán tại: ..... hết hiệu lực hoặc không còn giá trị kể từ ngày...../...../..... do:

(1) Tôi đã chấm dứt hợp đồng lao động tại (tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán)..... kể từ ngày..... theo Quyết định thôi việc hoặc chấm dứt hợp đồng lao động số..... ngày...../...../.....

(2) Hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian số..... ngày...../...../..... tại (tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán) ..... đã hết thời hạn kể từ ngày.....

(3) Hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian số..... ngày...../...../..... tại (tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán)..... đã có thay đổi dẫn đến không còn bảo đảm là hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian.

(4) Giấy phép lao động tại Việt Nam số..... ngày...../...../..... hết hiệu lực hoặc không còn giá trị kể từ ngày.....

(5) .....

(6) .....

Tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của những nội dung kê khai trên và các tài liệu gửi kèm Thông báo này.

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI THÔNG BÁO

(Ký, ghi rõ họ tên)

Tài liệu kèm theo:

(1).....

(2).....

(3).....

.....

Phụ lục số 07/ĐKHN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính)

THÔNG BÁO

V/v Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị

Kính gửi: Bộ Tài chính (Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán)

1. Tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán.....

2. Địa chỉ.....

3. Điện thoại..... email:.....

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán số:.....

..... cấp ngày:...../...../.....

5. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của các kế toán viên hành nghề sau đây hết hiệu lực hoặc không còn giá trị:

STT	Họ và tên	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán			Lý do Giấy chứng nhận kinh doanh dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị
		Số	Thời hạn	Ngày hết hiệu lực hoặc không còn giá trị	

Đơn vị xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của những nội dung kê khai trên và các tài liệu gửi kèm Thông báo này.

...., ngày.... tháng... năm....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA ĐƠN VỊ

(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

Phụ lục số 08/ĐKHN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO DUY TRÌ
ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ KẾ TOÁN HÀNG NĂM

1. Tên tôi là:.....; Nam/Nữ.....

2. Năm sinh:.....; Quê quán/Quốc tịch.....

3. Chứng chỉ kế toán viên, kiểm toán viên số:..... cấp ngày...../...../.....

4. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán số:..... cấp ngày..../.../..., thời hạn đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán từ ngày..../.... /..... đến ngày..../..../.....

5. Số giờ cập nhật kiến thức từ ngày 16/8 năm trước đến ngày 15/8 năm nay (kèm theo tài liệu chứng minh về số giờ cập nhật kiến thức tại các tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán, kiểm toán đối với trường hợp có tính giờ cập nhật kiến thức):

STT	*Tên chuyên đề/ môn CNKT*	*Thời gian CNKT*	*Số giờ CNKT(*)*	*Cơ sở CNKT*	*Ghi chú*
	Tổng cộng	X		x	

Trong đó số giờ cập nhật kiến thức về kế toán, thuế Việt Nam và đạo đức nghề nghiệp về kế toán là..... giờ.

6. Thời hạn của hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán (từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../..... hoặc không thời hạn).

7. Trong năm hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian ký kết với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán lần gần nhất:

☐ Không thay đổi ☐ Có thay đổi

8. Tình hình chấp hành pháp luật về kế toán từ ngày 16/8 năm trước đến ngày 15/8 năm nay:

.....

9. Đề nghị Bộ Tài chính xem xét và tiếp tục duy trì việc hành nghề dịch vụ kế toán của tôi tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán..... trong năm.....

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của những nội dung đã kê khai trên đây và các tài liệu gửi kèm theo Báo cáo này.

Ngày..... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA ĐƠN VỊ	**NGƯỜI LÀM ĐƠN**
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: *(*) Trường hợp kế toán viên hành nghề chưa đủ giờ cập nhật kiến thức thì phải ghi rõ lý do vào cột "Ghi chú" kèm theo tài liệu chứng minh.*

Phụ lục số 09/ĐKHN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ KẾ TOÁN HÀNG NĂM

Kính gửi: Bộ Tài chính (Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán)

Đơn vị *(tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán)*..... báo cáo Bộ Tài chính tình hình duy trì điều kiện hành nghề dịch vụ kế toán của các kế toán viên hành nghề tại đơn vị như sau:

1. Tình hình cập nhật kiến thức và thời hạn hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp của các kế toán viên hành nghề từ ngày 16/8 năm trước đến ngày 15/8 năm nay như sau:

STT	Họ và tên	Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán	Số lượng giờ CNKT			HĐLĐ làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp		Ghi chú (*)
						Thời hạn đến...	Trong năm có thay đổi về HĐLĐ (đánh dấu x)	
			Tổng số (*)	*Số giờ CNKT về kế toán, thuế VN, đạo đức nghề nghiệp*	*Số giờ CNKT khác*			

2. Tình hình vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán trong 12 tháng tháng trước liền kề như sau:

a) Số lượng kế toán viên hành nghề không bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán là.... người.

b) Số lượng kế toán viên hành nghề bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán là... người, cụ thể:

STT	Họ và tên	Có bị xử lý vi phạm pháp luật về kế toán từ 16/8/năm trước đến 15/8 năm nay (đánh dấu x)	Cơ quan ra quyết định xử phạt

Chúng tôi đã xem xét, rà soát và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của những nội dung đã kê khai trên đây./.

....., ngày.... tháng... năm ....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA ĐƠN VỊ

(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

Kèm theo:

- Báo cáo duy trì điều kiện hành nghề dịch vụ kế toán hàng năm của từng KTV;

- Tài liệu chứng minh về giờ cập nhật kiến thức tại tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán, kiểm toán đối với trường hợp có tính giờ cập nhật kiến thức;

- Tài liệu chứng minh của đối tượng hoãn giờ cập nhật kiến thức (nếu có).

Ghi chú: *(*) Trường hợp kế toán viên hành nghề chưa đủ giờ cập nhật kiến thức thì phải ghi rõ lý do vào cột "Ghi chú".*